

Số: 6503 /BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2024

V/v công khai giải ngân các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải, dự án giao thông liên vùng do địa phương quản lý, các dự án sạt lở sông biển sử dụng dự phòng ngân sách trung ương năm 2023

Kính gửi:

- Bộ Giao thông vận tải
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện chủ trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2024, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia, đường cao tốc,... quy định tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Công điện số 24/CĐ-TTg ngày 22/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về giải ngân nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 theo Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08/10/2023;

1. Đề Bộ Giao thông vận tải và các địa phương kịp thời chủ động triển khai các giải pháp chỉ đạo, đôn đốc tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 và nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 theo Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính công khai giải ngân các công trình, dự án như sau:

(1) Công khai giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 đến ngày 13/6/2024 của 38 các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải (*Phụ lục 01 đính kèm*).

(2) Công khai giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 đến ngày 13/6/2024 của 86 các dự án giao thông liên vùng do 61 địa phương quản lý (*Phụ lục 02 đính kèm*).

(3) Công khai giải ngân vốn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 (theo Quyết định 1162/QĐ-TTg) đến ngày 18/6/2024 của 21 dự án sạt lở sông biển do các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long quản lý (*Phụ lục 03 đính kèm*).

2. Bộ Tài chính đề nghị:

- UBND cấp tỉnh (1) Phân bổ đủ kế hoạch vốn NSĐP năm 2024 cho các dự án theo Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 5/4/2024 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương để đảm bảo dự án đáp ứng đủ nhu cầu vốn thực hiện theo đúng tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (2) Khẩn trương phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2024 từ nguồn tăng thu NSTW năm 2022 để triển khai thực hiện;

- Bộ Giao thông vận tải và UBND cấp tỉnh:

+ Triển khai nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo đúng các Nghị quyết của Chính phủ và Công điện số 24/CĐ-TTg ngày 22/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024.

+ Chỉ đạo chủ đầu tư, Sở, ngành, nhà thầu và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; công tác kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công; đẩy nhanh thủ tục giải ngân vốn đầu tư công các dự án chưa giải ngân và có tỷ lệ giải ngân thấp hơn tỷ lệ giải ngân bình quân của cả nước Bộ Tài chính đã công khai hàng tháng; chủ động rà soát và điều chuyển vốn theo thẩm quyền giữa các dự án không có khả năng giải ngân hoặc chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn, có nhu cầu bổ sung vốn; trường hợp vượt thẩm quyền, đề nghị gửi các Bộ có liên quan để tổng hợp theo quy định;

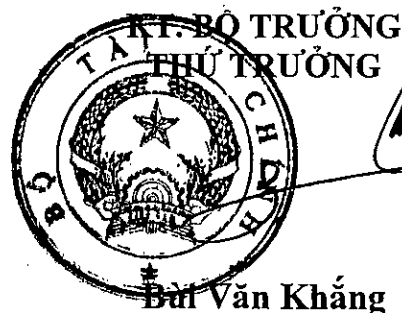
+ Thực hiện tạm ứng, thu hồi tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán vốn đầu tư theo đúng quy định và ngay khi có khối lượng; việc tạm ứng, mức vốn tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng theo đúng quy định tại Điều 10 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, đảm bảo sử dụng hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí nguồn vốn ngân sách nhà nước được giao.

+ Riêng các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, ngoài các kiến nghị chung nêu trên, đề nghị thực hiện nghiêm Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ "các địa phương chậm nhất đến ngày 31/12/2024 hoàn thành dự án theo quy định; tổ chức thực hiện và giải ngân vốn dự phòng NSTW năm 2023 được bổ sung chậm nhất đến ngày 31/12/2024 theo đúng quy định của pháp luật".

Đề nghị Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nghiên cứu, thực hiện. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng Hồ Đức Phúc (để báo cáo);
- Bộ KHĐT;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN&TCĐN;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (Vũ Hạnh) (b).



Bùi Văn Khăng

Phụ lục 01  
**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC DỰ ÁN  
 QUAN TRỌNG QUỐC GIA, TRỌNG ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐẾN NGÀY 12/6/2024**

(Kèm theo văn bản số 6503/BTC-ĐT ngày 24/6/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/Cơ quan có thẩm quyền	Kế hoạch năm 2024								
			Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 12/6/2024					
			Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
				NSTW	NSDP			NSTW	Tỷ lệ	NSDP	Tỷ lệ
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>107.887,8</b>	<b>79.147,0</b>	<b>28.740,8</b>	<b>29.515,2</b>	<b>27,4%</b>	<b>25.497,2</b>	<b>32,2%</b>	<b>4.018,0</b>	<b>14,0%</b>
	Vốn trong nước		105.462,9	78.449,7	27.013,2	28.243,5	26,8%	25.223,3	32,2%	3.020,2	11,2%
	Vốn ngoài nước		2.424,9	697,3	1.727,6	1.271,7	52,4%	273,9	39,3%	997,9	57,8%
<b>A</b>	<b>ĐƯỜNG BỘ</b>		<b>104.384,9</b>	<b>79.013,7</b>	<b>25.371,2</b>	<b>27.383,8</b>	<b>26,2%</b>	<b>25.340,5</b>	<b>32,1%</b>	<b>2.043,3</b>	<b>8,1%</b>
	Vốn trong nước		103.687,6	78.316,3	25.371,2	27.266,6	26,3%	25.223,3	32,2%	2.043,3	8,1%
	Vốn ngoài nước		697,3	697,3	0,0	117,2	16,8%	117,2	16,8%	0,0	0,0%
<b>A.1</b>	<b>CAO TỐC</b>		<b>99.809,5</b>	<b>74.438,3</b>	<b>25.371,2</b>	<b>25.861,5</b>	<b>25,9%</b>	<b>23.818,3</b>	<b>32,0%</b>	<b>2.043,3</b>	<b>8,1%</b>
	Vốn trong nước		99.112,2	73.740,9	25.371,2	25.744,3	26,0%	23.701,0	32,1%	2.043,3	8,1%
	Vốn ngoài nước		697,3	697,3	0,0	117,2	16,8%	117,2	16,8%	0,0	0,0%
<b>I</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI</b>		<b>94.693,4</b>	<b>72.427,6</b>	<b>22.265,8</b>	<b>25.843,9</b>	<b>27,3%</b>	<b>23.800,6</b>	<b>32,9%</b>	<b>2.043,3</b>	<b>9,2%</b>
<b>I.1</b>	<b>Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020</b>	Bộ Giao thông vận tải	<b>6.533,7</b>	<b>6.533,7</b>	<b>0,0</b>	<b>2.034,1</b>	<b>31,1%</b>	<b>2.034,1</b>	<b>31,1%</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>
1	Đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	Bộ Giao thông vận tải	0,0	0,0		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
2	Đoạn Mai Sơn- QL45	Bộ Giao thông vận tải	980,4	980,4		189,2	19,3%	189,2	19,3%		0,0%
3	Đoạn QL45- Nghi Sơn	Bộ Giao thông vận tải	509,0	509,0		108,4	21,3%	108,4	21,3%		0,0%
4	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	Bộ Giao thông vận tải	186,0	186,0		28,6	15,4%	28,6	15,4%		0,0%
5	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (dự án PPP)	Bộ Giao thông vận tải	1.823,5	1.823,5		836,3	45,9%	836,3	45,9%		0,0%
6	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	Bộ Giao thông vận tải	184,8	184,8		51,3	27,8%	51,3	27,8%		0,0%
7	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (dự án PPP)	Bộ Giao thông vận tải	121,9	121,9		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
8	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hào (dự án PPP)	Bộ Giao thông vận tải	1.054,0	1.054,0		548,4	52,0%	548,4	52,0%		0,0%
9	Đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết	Bộ Giao thông vận tải	959,1	959,1		133,9	14,0%	133,9	14,0%		0,0%
10	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	Bộ Giao thông vận tải	662,0	662,0		120,7	18,2%	120,7	18,2%		0,0%
11	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	Bộ Giao thông vận tải	53,0	53,0		17,2	32,5%	17,2	32,5%		0,0%
<b>I.2</b>	<b>Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025</b>	Bộ Giao thông vận tải	<b>30.098,8</b>	<b>30.098,8</b>	<b>0,0</b>	<b>12.005,7</b>	<b>39,9%</b>	<b>12.005,7</b>	<b>39,9%</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	Bộ Giao thông vận tải	1.320,1	1.320,1		987,1	74,8%	987,05	74,8%		0,0%
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	Bộ Giao thông vận tải	1.494,4	1.494,4		638,8	42,7%	638,82	42,7%		0,0%
3	Vũng Áng - Bùng	Bộ Giao thông vận tải	2.992,0	2.992,0		1.671,6	55,9%	1.671,63	55,9%		0,0%
4	Bùng - Vạn Ninh	Bộ Giao thông vận tải	1.848,9	1.848,9		887,0	48,0%	886,96	48,0%		0,0%
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	Bộ Giao thông vận tải	1.409,3	1.409,3		898,2	63,7%	898,15	63,7%		0,0%
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	Bộ Giao thông vận tải	3.566,8	3.566,8		1.224,7	34,3%	1.224,74	34,3%		0,0%
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	Bộ Giao thông vận tải	3.152,4	3.152,4		747,4	23,7%	747,45	23,7%		0,0%
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	Bộ Giao thông vận tải	4.055,2	4.055,2		1.242,9	30,7%	1.242,95	30,7%		0,0%
9	Chí Thạnh - Vân Phong	Bộ Giao thông vận tải	2.316,0	2.316,0		755,3	32,6%	755,26	32,6%		0,0%

Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/Cơ quan có thẩm quyền	Kế hoạch năm 2024								
			Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 12/6/2024					
			Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
				NSTW	NSĐP			NSTW	Tỷ lệ	NSĐP	Tỷ lệ
10	Vân Phong - Nha Trang	Bộ Giao thông vận tải	2.953,5	2.953,5		1.069,4	36,2%	1.069,44	36,2%		0,0%
11	Cần Thơ - Hậu Giang	Bộ Giao thông vận tải	2.114,0	2.114,0		760,5	36,0%	760,50	36,0%		0,0%
12	Hậu Giang - Cà Mau	Bộ Giao thông vận tải	2.876,3	2.876,3		1.122,8	39,0%	1.122,80	39,0%		0,0%
<b>I.3</b>	<b>Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1</b>		<b>4.917,2</b>	<b>4.917,2</b>	<b>0,0</b>	<b>1.198,8</b>	<b>24,4%</b>	<b>1.198,8</b>	<b>24,4%</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>
1	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh Khánh Hòa	1.600,0	1.600,0		262,0	16,4%	262,0	16,4%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	Bộ Giao thông vận tải	2.197,2	2.197,2		538,9	24,5%	538,9	24,5%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Đắk Lắk	1.120,0	1.120		397,9	35,5%	397,9	35,5%		0,0%
<b>I.4</b>	<b>Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1</b>		<b>6.489,1</b>	<b>4.081,4</b>	<b>2.407,7</b>	<b>918,6</b>	<b>14,2%</b>	<b>906,4</b>	<b>22,2%</b>	<b>12,2</b>	<b>0,5%</b>
1	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh Đồng Nai	2.536,1	1.218,0	1.318,1	294,6	11,6%	293,0	24,1%	1,6	0,1%
2	Dự án thành phần 2	Bộ Giao thông vận tải	2.966,1	1.876,4	1.089,6	246,1	8,3%	235,5	12,6%	10,6	1,0%
3	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	987,0	987,0		377,9	38,3%	377,9	38,3%		0,0%
<b>I.5</b>	<b>Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1</b>		<b>10.734,0</b>	<b>9.854,0</b>	<b>880,0</b>	<b>3.684,3</b>	<b>34,3%</b>	<b>3.441,6</b>	<b>34,9%</b>	<b>242,7</b>	<b>27,6%</b>
1	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh An Giang	3.222,8	2.955,0	267,8	1.711,6	53,1%	1.479,1	50,1%	232,4	86,8%
2	Dự án thành phần 2	UBND tỉnh Cần Thơ	2.000,0	2.000,0	0,0	1.006,6	50,3%	1.006,6	50,3%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Hậu Giang	2.738,0	2.628,0	110,0	787,3	28,8%	787,3	30,0%		0,0%
4	Dự án thành phần 4	UBND tỉnh Sóc Trăng	2.773,2	2.271,0	502,2	178,9	6,5%	168,6	7,4%	10,3	2,0%
<b>I.6</b>	<b>Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội</b>		<b>9.805,0</b>	<b>8.112,6</b>	<b>1.692,4</b>	<b>1.228,2</b>	<b>12,5%</b>	<b>354,0</b>	<b>4,4%</b>	<b>874,2</b>	<b>51,7%</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC</b>		<b>4.173,5</b>	<b>3.922,6</b>	<b>250,9</b>	<b>288,0</b>	<b>6,9%</b>	<b>288,0</b>	<b>7,3%</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>
1.1	Dự án thành phần 1.1	UBND TP Hà Nội	2.120,9	2.010,0	110,9	153,0	7,2%	153,0	7,6%		0,0%
1.2	Dự án thành phần 1.2	UBND tỉnh Hưng Yên	1.122,0	1.122,0	0,0	110,4	9,8%	110,4	9,8%	0,0	0,0%
1.3	Dự án thành phần 1.3	UBND tỉnh Bắc Ninh	930,6	790,6	140,0	24,6	2,6%	24,6	3,1%	0,0	0,0%
<b>2</b>	<b>Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)</b>		<b>1.401,5</b>	<b>0,0</b>	<b>1.401,5</b>	<b>839,2</b>	<b>59,9%</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>	<b>839,2</b>	<b>59,9%</b>
2.1	Dự án thành phần 2.1	UBND TP Hà Nội	950,0	0,0	950,0	800,0	84,2%	0,0	0,0%	800,0	84,2%
2.2	Dự án thành phần 2.2	UBND tỉnh Hưng Yên	251,5	0,0	251,5	34,3	13,6%	0,0	0,0%	34,30	13,6%
2.3	Dự án thành phần 2.3	UBND tỉnh Bắc Ninh	200,0	0,0	200,0	4,9	2,4%	0,0	0,0%	4,89	2,4%
<b>3</b>	<b>Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)</b>	UBND TP Hà Nội	<b>4.230,0</b>	<b>4.190,0</b>	<b>40,0</b>	<b>101,0</b>	<b>2,4%</b>	<b>66,0</b>	<b>1,6%</b>	<b>35,00</b>	<b>87,5%</b>
<b>I.7</b>	<b>Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh</b>		<b>21.490,2</b>	<b>4.494,4</b>	<b>16.995,7</b>	<b>2.284,1</b>	<b>10,6%</b>	<b>1.659,1</b>	<b>36,9%</b>	<b>624,9</b>	<b>3,7%</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng</b>		<b>12.616,0</b>	<b>2.755,3</b>	<b>9.860,7</b>	<b>1.632,0</b>	<b>12,9%</b>	<b>1.028,5</b>	<b>37,3%</b>	<b>603,5</b>	<b>6,1%</b>
	Dự án thành phần 1	UBND TP.HCM	9.500,0	500,0	9.000,0	468,8	4,9%	15,3	3,1%	453,5	5,0%
	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Đồng Nai	700,0	350,0	350,0	67,8	9,7%	67,8	19,4%	0,0	0,0%
	Dự án thành phần 5	UBND tỉnh Bình Dương	1.759,1	1.400,0	359,1	565,5	32,1%	565,5	40,4%	0,0	0,0%
	Dự án thành phần 7	UBND tỉnh Long An	656,9	505,3	151,6	529,9	80,7%	379,9	75,2%	150,0	98,9%
<b>2</b>	<b>Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC</b>		<b>8.874,2</b>	<b>1.739,2</b>	<b>7.135,0</b>	<b>652,0</b>	<b>7,3%</b>	<b>630,6</b>	<b>36,3%</b>	<b>21,4</b>	<b>0,3%</b>
	Dự án thành phần 2	UBND TP.HCM	6.500,0	0,0	6.500,0	16,0	0,2%	0,0	0,0%	16,00	0,2%
	Dự án thành phần 4	UBND tỉnh Đồng Nai	691,0	691,0	0,0	112,2	16,2%	112,2	16,2%	0,00	0,0%
	Dự án thành phần 6	UBND tỉnh Bình Dương	1.648,2	1.048,2	600,0	518,5	31,5%	518,5	49,5%	0,00	0,0%
	Dự án thành phần 8	UBND tỉnh Long An	35,0	0,0	35,0	5,4	15,5%		0,0%	5,42	15,5%
<b>I.8</b>	<b>Cao tốc Bến Lức - Long Thành</b>	VEC	<b>697,3</b>	<b>697,3</b>	<b>0,0</b>	<b>117,2</b>	<b>16,8%</b>	<b>117,2</b>	<b>16,8%</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>

Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/Cơ quan có thẩm quyền	Kế hoạch năm 2024								
			Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 12/6/2024					
			Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
				NSTW	NSDP			NSTW	Tỷ lệ	NSDP	Tỷ lệ
	Vốn trong nước (đối ứng)		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Vốn ngoài nước		697,3	697,3		117,2	16,8%	117,2	16,8%		0,0%
1.9	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	UBND tỉnh Tuyên Quang	150,0		150,0	79,4	52,9%		0,0%	79,4	52,9%
I.10	Hòa Bình - Mộc Châu - Sơn La		5,0	5,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	Dự án số 01 từ Km0 đến Km19	UBND tỉnh Hòa Bình	0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án số 02 từ Km19 đến Km53	UBND tỉnh Hòa Bình	5,0	5,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án số 03 từ Km53+00 đến cuối tuyến	UBND tỉnh Sơn La	0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
I.11	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang		1.719,2	1.579,2	140,0	862,0	50,1%	762,2	48,3%	100,0	71,4%
	Đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	UBND tỉnh Tuyên Quang	1.619,2	1.579,2	40,0	762,2	47,1%	762,2	48,3%	0,0	0,0%
	Đoạn qua tỉnh Hà Giang	UBND tỉnh Hà Giang	100,0	0,0	100,0	100,0	100,0%	0,0	0,0%	100,0	100,0%
I.12	Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu		1.754,0	1.754,0	0,0	1.253,0	71,4%	1.253,0	71,4%	0,0	0,0%
1	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh Đồng Tháp	882,0	882,0	0,0	700,7	79,4%	700,7	79,4%	0,0	0,0%
2	Dự án thành phần 2	UBND tỉnh Tiền Giang	872,0	872,0	0,0	552,3	63,3%	552,3	63,3%	0,0	0,0%
	Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Bộ Giao thông vận tải	300,0	300,0		68,4	22,8%	68,4	22,8%		0,0%
II	CÁC DỰ ÁN CHƯA TRIỂN KHAI		5.116,1	2.010,6	3.105,4	17,7	0,3%	17,7	0,9%	0,0	0,0%
1	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)	UBND tỉnh Cao Bằng	1.317,6	674,1	643,4	16,0	1,2%	16,0	2,4%		0,0%
2	Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	Đoạn Nam Định - Thái Bình (PPP)	UBND tỉnh Nam Định				0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Đoạn qua tỉnh Ninh Bình	UBND tỉnh Ninh Bình				0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Đoạn qua TP. Hải Phòng (BOT)	UBND TP Hải Phòng				0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Đoạn qua TP. Hải Phòng (nối từ đường BOT đến cao tốc HN-HP)	UBND TP Hải Phòng				0,0	0,0%		0,0%		0,0%
3	Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành, PPP	UBND tỉnh Bình Phước				0,0	0,0%		0,0%		0,0%
4	TP. HCM - Mộc Bài (PPP)	UBND TP. HCM	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	- Trên địa bàn TP. HCM					0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	- Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh					0,0	0,0%		0,0%		0,0%
5	Hữu Nghị - Chi Lăng (PPP)	UBND tỉnh Lạng Sơn	886,0	500,0	386,0	1,6	0,2%	1,6	0,3%		0,0%
6	Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (PPP)	Bộ Giao thông vận tải	20,0	20,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
7	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc (PPP)	UBND tỉnh Lâm Đồng	1.800,0	800,0	1.000,0	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
8	Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (PPP)	UBND tỉnh Lâm Đồng	1.075,0	0,0	1.075,0	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
9	Cao tốc TP. HCM - Chơn Thành (PPP)	UBND tỉnh Bình Dương	1,0	0,0	1,0	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Phước					0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Dương					0,0	0,0%		0,0%		0,0%
10	Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Dự án ODA)	Bộ Giao thông vận tải	3,0	3,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	Vốn trong nước		3,0	3,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Vốn nước ngoài					0,0	0,0%		0,0%		0,0%
11	Đường vành đai 4 - TP. Hồ Chí Minh		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
12	Đầu tư mở rộng đoạn TP. HCM - Long Thành thuộc Dự án đường bộ cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
A.2	Đường Hồ Chí Minh		4.575,4	4.575,4	0,0	1.522,3	33,3%	1.522,3	33,3%	0,0	0,0%
I.12	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	Bộ Giao thông vận tải	768,7	768,7		129,5	16,8%	129,5	16,8%		0,0%

Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/Cơ quan có thẩm quyền	Kế hoạch năm 2024								
			Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 12/6/2024					
			Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
				NSTW	NSĐP			NSTW	Tỷ lệ	NSĐP	Tỷ lệ
2	Chợ Thành - Đức Hòa	Bộ Giao thông vận tải	547,25	547,25		76,4	14,0%	76,4	14,0%		0,0%
3	La Sơn - Túy Loan	Bộ Giao thông vận tải	1.609,70	1.609,70		795,2	49,4%	795,2	49,4%		0,0%
4	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	Bộ Giao thông vận tải	446,31	446,31		31,4	7,0%	31,4	7,0%		0,0%
5	Rạch Sỏi - Bến Nhứt, Gò Quao - Ninh Thuận	Bộ Giao thông vận tải	1.189,96	1.189,96		489,7	41,2%	489,7	41,2%		0,0%
6	Cố Tiệt - Chợ Bến	Bộ Giao thông vận tải				0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Chợ Mới - Bắc Kạn	Bộ Giao thông vận tải	13,50	13,5		0,1	0,6%	0,1	0,6%		0,0%
<b>B</b>	<b>HÀNG KHÔNG</b>		<b>81,4</b>	<b>81,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>
<b>I</b>	<b>Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành</b>	Bộ Giao thông vận tải	<b>81,4</b>	<b>81,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>
2	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Bộ Tài chính	81,4	81,4		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
<b>II</b>	<b>Dự án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, TĐC</b>	<b>UBND tỉnh Đồng Nai</b>				<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>		<b>0,0%</b>		<b>0,0%</b>
<b>C</b>	<b>ĐƯỜNG SẮT</b>		<b>3.421,5</b>	<b>51,9</b>	<b>3.369,6</b>	<b>1.532,3</b>	<b>44,8%</b>	<b>3,0</b>	<b>5,8%</b>	<b>1.529,3</b>	<b>45,4%</b>
	Vốn trong nước		1.693,9	51,9	1.642,0	534,4	31,5%	3,0	5,8%	531,4	32,4%
	Vốn ngoài nước		1.727,6	0,0	1.727,6	997,9	57,8%	0,0	0,0%	997,9	57,8%
<b>I</b>	<b>Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam</b>	Bộ Giao thông vận tải	<b>10,3</b>	<b>10,3</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>		<b>0,0%</b>		<b>0,0%</b>
<b>II</b>	<b>Đường sắt đô thị TP. Hà Nội</b>		<b>2.181,2</b>	<b>41,6</b>	<b>2.139,6</b>	<b>1.104,5</b>	<b>50,6%</b>	<b>3,0</b>	<b>7,3%</b>	<b>1.101,5</b>	<b>51,5%</b>
	Vốn trong nước (đối ứng)		803,6	41,6	762,0	381,1	47,4%	3,0	7,3%	378,1	49,6%
	Vốn ngoài nước		1.377,6	0,0	1.377,6	723,4	52,5%	0,0	0,0%	723,4	52,5%
1	Tuyến Cát Linh - Hà Đông	Bộ Giao thông vận tải	41,6	41,6	0,0	3,0	7,3%	3,0	7,3%	0,0	0,0%
	Vốn trong nước (đối ứng bao gồm GPMB)		41,6	41,6		3,0	7,3%	3,0	7,3%		0,0%
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
2	Tuyến Nhổn - ga Hà Nội	UBND TP Hà Nội	2.017,6	0,0	2.017,6	1.101,5	54,6%	0,0	0,0%	1.101,5	54,6%
	Vốn trong nước (đối ứng)		640,0		640,0	378,1	59,1%		0,0%	378,1	59,1%
	Vốn ngoài nước		1.377,6		1.377,6	723,4	52,5%	0,0	0,0%	723,39	52,5%
3	Tuyến Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	UBND TP Hà Nội	122,0	0,0	122,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	Vốn trong nước (đối ứng)		122,0		122,0	0,0	0,0%		0,0%	0,0	0,0%
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
<b>III</b>	<b>Đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh</b>	<b>UBND TP. HCM</b>	<b>1.230,0</b>	<b>0,0</b>	<b>1.230,0</b>	<b>427,8</b>	<b>34,8%</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0%</b>	<b>427,8</b>	<b>34,8%</b>
1	Vốn trong nước (đối ứng)		880,0	0,0	880,0	153,3	17,4%	0,0	0,0%	153,3	17,4%
2	Vốn ngoài nước		350,0	0,0	350,0	274,5	78,4%	0,0	0,0%	274,5	78,4%
1	Tuyến Bến Thành - Suối Tiên	UBND TP. HCM	800,0	0,0	800,0	343,0	42,9%	0,0	0,0%	343,0	42,9%
	Vốn trong nước (đối ứng)		450,0		450,0	68,5	15,2%		0,0%	68,5	15,2%
	Vốn ngoài nước		350,0		350,0	274,5	78,4%		0,0%	274,5	78,4%
2	Tuyến Bến Thành - Tham Lương	UBND TP. HCM	430,0	0,0	430,0	84,8	19,7%	0,0	0,0%	84,8	19,7%
	Vốn trong nước (đối ứng)		430,0		430,0	84,8	19,7%		0,0%	84,8	19,7%
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%

Phụ lục 02  
**CÔNG KHAI GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC DỰ ÁN  
 GIAO THÔNG LIÊN VÙNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ ĐẾN NGÀY 12/6/2024**

*(Kèm theo văn bản số 6503/BTC-ĐT ngày 24/6/2024 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024								
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 12/6/2024					
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
			NSTW	NSDP			NSTW	Tỷ lệ	NSDP	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11
	<b>LIÊN VÙNG</b>	<b>28.041,9</b>	<b>19.904,8</b>	<b>8.137,1</b>	<b>4.833,9</b>	<b>17,2%</b>	<b>3.278</b>	<b>16,5%</b>	<b>1.556</b>	<b>19,1%</b>
	Hà Giang	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Cải tạo nâng cấp đường Bắc Quang, Xím Mán (ĐT 177)	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Tuyên Quang	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2	Tuyến đường từ thị trấn Sơn Dương đi xã Tân Trào huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Lào Cai	245,0	245,0	-	48,8	19,9%	22,0	9,0%	26,9	0,0%
3	Cầu biên giới qua Sông Hồng tại xã Bàn Vực và hạ tầng kết nối	245,0	245,0	-	48,8	19,9%	22,0	9,0%	26,86	0,0%
	Yên Bái	351,0	244,0	107,0	12,4	3,5%	12,4	5,1%	-	0,0%
4	Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường ct Nội Bài - Lào Cai (IC15)	351,0	244,0	107,0	12,4	3,5%	12,4	5,1%	-	0,0%
	Thái Nguyên	1.173,1	1.152,6	20,5	123,0	10,5%	123,0	10,7%	-	0,0%
5	Tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc	1.173,1	1.152,6	20,5	123,0	10,5%	123,0	10,7%	-	0,0%
	Bắc Kạn	40,0	40,0	-	39,1	97,7%	39,1	97,7%	-	0,0%
6	Dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn-Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	40,0	40,0	-	39,1	97,7%	39,1	97,7%	-	0,0%
	Phú Thọ	200,0	200,0	-	1,0	0,5%	1,0	0,5%	-	0,0%
7	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL 70B, QL 32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái	200,0	200,0	-	1,0	0,5%	1,0	0,5%	-	0,0%
	Bắc Giang	134,8	-	134,8	1,3	1,0%	-	0,0%	1,3	1,0%
8	Đường nối QL 37 - QL 17 - Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	134,8	-	134,8	1,3	1,0%	-	0,0%	1,30	1,0%
	Hoà Bình	633,6	633,6	-	92,4	14,6%	92,4	14,6%	-	0,0%
9	Đường liên kết vùng Hoà Bình với Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hoà Bình - Mộc Châu)	633,6	633,6	-	92,4	14,6%	92,4	14,6%	-	0,0%
	Sơn La	57,8	57,8	-	21,6	37,4%	21,6	37,4%	-	0,0%
10	Nâng cấp đường giao thông QL37 (huyện Bắc Yên) với QL 279D (huyện Mường La, Sơn La)	57,8	57,8	-	21,6	37,4%	21,6	37,4%	-	0,0%
	Lai Châu	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
11	Dự án đầu tư xây dựng Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Điện Biên	305,5	274,5	31,0	47,1	15,4%	42,0	15,3%	5,0	16,2%
12	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên	305,5	274,5	31,0	47,1	15,4%	42,0	15,3%	5,02	16,2%
	Thành phố Hà Nội	2.065,8	906,3	1.159,5	25,2	1,2%	10,1	1,1%	15,1	1,3%
13	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hoà Bình	1.265,8	456,3	809,5	24,9	2,0%	9,8	2,2%	15,13	1,9%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024								
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 12/6/2024					
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
NSTW	NSDP		NSTW	Tỷ lệ			NSDP	Tỷ lệ		
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
15	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai	800,0	450,0	350,0	0,2	0,0%	0,2	0,1%	-	0,0%
	<b>Thành phố Hải Phòng</b>	<b>185,8</b>	<b>-</b>	<b>185,8</b>	<b>163,0</b>	<b>87,8%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>163,0</b>	<b>87,8%</b>
16	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ ĐT.353 đến cầu Thái Bình (Km0-Km 19+645)	121,8	-	121,8	0,3	0,2%	-	0,0%	0,30	0,2%
17	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng và đường dẫn hai đầu cầu nối huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	64,0	-	64,0	162,7	254,2%	-	0,0%	162,71	254,2%
	<b>Quảng Ninh</b>	<b>3,1</b>	<b>3,1</b>	<b>-</b>	<b>3,1</b>	<b>99,8%</b>	<b>3,1</b>	<b>99,8%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>
18	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng tuyến đường ven biển đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	3,1	3,1	-	3,1	99,8%	3,1	99,8%	-	0,0%
	<b>Hải Dương</b>	<b>293,8</b>	<b>22,4</b>	<b>271,3</b>	<b>59,8</b>	<b>20,4%</b>	<b>22,4</b>	<b>100,0%</b>	<b>37,4</b>	<b>13,8%</b>
19	Đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây tỉnh Hải Dương	293,8	22,4	271,3	59,8	20,4%	22,4	100,0%	37,35	13,8%
20	Đầu tư xây dựng nút giao liên thông kết nối QL 17B với QL5, đường sắt HN-HP tỉnh Hải Dương	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	<b>Hưng Yên</b>	<b>394,0</b>	<b>-</b>	<b>394,0</b>	<b>87,3</b>	<b>22,2%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>87,3</b>	<b>22,2%</b>
21	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	394,0	-	394,0	87,3	22,2%	-	0,0%	87,32	22,2%
	<b>Vĩnh Phúc</b>	<b>293,4</b>	<b>243,4</b>	<b>50,0</b>	<b>8,4</b>	<b>2,8%</b>	<b>2,4</b>	<b>1,0%</b>	<b>6,0</b>	<b>11,9%</b>
22	Hạ tầng giao thông kết nối vùng thủ đô trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (tuyến đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô và đoạn tuyến đường ven chân núi Tam Đảo kết nối giữa đường Vành đai 5 với QL2B đến Tây Thiên, đi QL2C và Tuyên Quang)	293,4	243,4	50,0	8,4	2,8%	2,4	1,0%	5,95	11,9%
	<b>Bắc Ninh</b>	<b>400,0</b>	<b>350,0</b>	<b>50,0</b>	<b>0,7</b>	<b>0,2%</b>	<b>0,7</b>	<b>0,2%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>
23	ĐTXD cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương	400,0	350,0	50,0	0,7	0,2%	0,7	0,2%	-	0,0%
	<b>Hà Nam</b>	<b>545,0</b>	<b>545,0</b>	<b>-</b>	<b>10,5</b>	<b>1,9%</b>	<b>10,5</b>	<b>1,9%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>
24	Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối vành đai 4 - vành đai 5 qua quốc lộ 38 đến đường quốc lộ 21 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	545,0	545,0	-	10,5	1,9%	10,5	1,9%	-	0,0%
	<b>Nam Định</b>	<b>135,0</b>	<b>-</b>	<b>135,0</b>	<b>50,1</b>	<b>37,1%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>50,1</b>	<b>37,1%</b>
25	Dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định	135,0	-	135,0	50,1	37,1%	-	0,0%	50,12	37,1%
	<b>Ninh Bình</b>	<b>383,4</b>	<b>383,4</b>	<b>-</b>	<b>45,5</b>	<b>11,9%</b>	<b>41,1</b>	<b>10,7%</b>	<b>4,3</b>	<b>0,0%</b>
26	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Ninh Bình giai đoạn I	-	-	-	4,3	0,0%	-	0,0%	4,35	0,0%
27	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối quốc lộ 1A với quốc lộ 10 và kết nối quốc lộ 10 với quốc lộ 12B	152,4	152,4	-	31,3	20,5%	31,3	20,5%	-	0,0%
28	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn II)	231,0	231,0	-	9,9	4,3%	9,9	4,3%	-	0,0%
	<b>Thái Bình</b>	<b>951,3</b>	<b>500,0</b>	<b>451,3</b>	<b>126,3</b>	<b>13,3%</b>	<b>124,8</b>	<b>25,0%</b>	<b>1,4</b>	<b>0,3%</b>
29	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	401,3	-	401,3	1,4	0,4%	-	0,0%	1,43	0,4%



Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024								
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 12/6/2024					
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
			NSTW	NSĐP			NSTW	Tỷ lệ	NSĐP	Tỷ lệ
30	Dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối các khu chức năng trong Khu kinh tế Thái Bình	550,0	500,0	50,0	124,8	22,7%	124,8	25,0%	-	0,0%
	Thanh Hoá	548,1	-	548,1	52,9	9,7%	-	0,0%	52,9	9,7%
31	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ Nga Sơn - Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	548,1	-	548,1	52,9	9,7%	-	0,0%	52,92	9,7%
32	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoảng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BOT).	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Nghệ An	832,0	668,0	164,0	277,2	33,3%	117,3	17,6%	160,0	97,5%
33	Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - đoạn từ điểm giao Quốc lộ 46 đến Tỉnh lộ 535 (km 76+00 - Km 83+500)	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
34	Dự án đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An) - đoạn từ Km7 - Km76	832,0	668,0	164,0	277,2	33,3%	117,3	17,6%	159,97	97,5%
	Hà Tĩnh	155,0	150,0	5,0	42,0	27,1%	37,0	24,7%	5,0	100,0%
35	Đường trục chính trung tâm nối Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh	155,0	150,0	5,0	42,0	27,1%	37,0	24,7%	5,00	100,0%
	Quảng Bình	551,1	406,1	145,0	122,6	22,2%	104,5	25,7%	18,1	12,5%
36	Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	551,1	406,1	145,0	122,6	22,2%	104,5	25,7%	18,06	12,5%
	Quảng Trị	327,8	300,0	27,8	105,0	32,0%	105,0	35,0%	-	0,0%
37	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - giai đoạn I	327,8	300,0	27,8	105,0	32,0%	105,0	35,0%	-	0,0%
38	Đường ven biển đoạn qua tuyến khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Thừa Thiên - Huế	547,3	447,3	100,0	224,5	41,0%	224,5	50,2%	-	0,0%
39	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An	547,3	447,3	100,0	224,5	41,0%	224,5	50,2%	-	0,0%
	Thành phố Đà Nẵng	850,0	850,0	-	330,6	38,9%	316,6	37,2%	14,0	0,0%
40	Dự án đầu tư xây dựng Bến cảng Liên Chiểu	830,0	830,0	-	250,7	30,2%	245,1	29,5%	5,61	0,0%
41	Dự án đầu tư xây dựng công trình nút giao thông khác mức tại nút giao thông ngã ba Huế, TP. Đà Nẵng theo hình thức hợp đồng BT	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
42	Tuyến đường ven biển Bến cảng Liên Chiểu	20,0	20,0	-	79,9	399,7%	71,5	357,7%	8,39	0,0%
	Quảng Nam	415,0	415,0	-	94,5	22,8%	94,5	22,8%	-	0,0%
43	Hoàn thiện đường ven biển 129 (đường Võ Chí Công)	415,0	415,0	-	94,5	22,8%	94,5	22,8%	-	0,0%
	Quảng Ngãi	710,6	482,6	228,0	43,3	6,1%	32,2	6,7%	11,1	4,9%
44	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIb	290,0	290,0	-	6,8	2,3%	6,8	2,3%	-	0,0%
45	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	420,6	192,6	228,0	25,4	6,0%	25,4	13,2%	-	0,0%
46	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIa, thành phần I	-	-	-	11,1	0,0%	-	0,0%	11,12	0,0%
	Bình Định	350,0	350,0	-	200,3	57,2%	200,3	57,2%	-	0,0%
47	Đường ven biển đi qua tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiên -Diêm Vân	350,0	350,0	-	200,3	57,2%	200,3	57,2%	-	0,0%
48	Tuyến đường quốc lộ 19 đến KCN Becamex Vsp Bình Định kết nối với cảng QN	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Phú Yên	389,0	389,0	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024								
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 12/6/2024					
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
			NSTW	NSDP			NSTW	Tỷ lệ	NSDP	Tỷ lệ
49	Tuyến đường giao thông từ cảng Bãi Góc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	389,0	389,0	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
50	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Phú Yên nối huyện Tuy An và thành phố Tuy Hòa gđ1	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	<b>Khánh Hoà</b>	<b>509,4</b>	<b>500,0</b>	<b>9,4</b>	<b>7,2</b>	<b>1,4%</b>	<b>3,9</b>	<b>0,8%</b>	<b>3,3</b>	<b>35,6%</b>
51	Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa	9,4	-	9,4	3,3	35,6%	-	0,0%	3,34	35,6%
52	Đường liên vùng kết nối Khánh Hoà, Ninh Thuận và Lâm Đồng, từ Yang Bay - Tà Gụ kết nối với QL 27C (đường từ thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà đi thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng) và đường tỉnh ĐT.707, xã Phước Thành, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận	500,0	500,0	-	3,9	0,8%	3,9	0,8%	-	0,0%
	<b>Ninh Thuận</b>	<b>370,0</b>	<b>370,0</b>	<b>-</b>	<b>75,7</b>	<b>20,4%</b>	<b>75,7</b>	<b>20,4%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>
53	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	370,0	370,0	-	75,7	20,4%	75,7	20,4%	-	0,0%
	<b>Bình Thuận</b>	<b>520,3</b>	<b>141,0</b>	<b>379,3</b>	<b>42,1</b>	<b>8,1%</b>	<b>5,7</b>	<b>4,0%</b>	<b>36,5</b>	<b>9,6%</b>
54	Dự án làm mới đường trục ven biển ĐT.719B đoạn Phan Thiết - Kê Gà	250,0	-	250,0	36,5	14,6%	-	0,0%	36,47	14,6%
55	Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.719 đoạn Kê Gà - Tân Thiện	23,7	20,0	3,7	0,4	1,6%	0,4	1,9%	-	0,0%
56	Trục ven biển ĐT.719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	246,6	121,0	125,6	5,3	2,1%	5,3	4,4%	-	0,0%
	<b>Đắk Lắk</b>	<b>320,0</b>	<b>320,0</b>	<b>-</b>	<b>129,7</b>	<b>40,5%</b>	<b>129,7</b>	<b>40,5%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>
57	Dự án nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Kỳ từ thành phố Buôn Ma Thuột đến km49	320,0	320,0	-	129,7	40,5%	129,7	40,5%	-	0,0%
	<b>Đắk Nông</b>	<b>150,0</b>	<b>150,0</b>	<b>-</b>	<b>2,2</b>	<b>1,5%</b>	<b>2,2</b>	<b>1,5%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>
58	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)	150,0	150,0	-	2,2	1,5%	2,2	1,5%	-	0,0%
	<b>Gia Lai</b>	<b>220,3</b>	<b>200,0</b>	<b>20,3</b>	<b>73,7</b>	<b>33,5%</b>	<b>73,7</b>	<b>36,9%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>
59	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19)	220,3	200,0	20,3	73,7	33,5%	73,7	36,9%	-	0,0%
	<b>Kon Tum</b>	<b>232,0</b>	<b>232,0</b>	<b>-</b>	<b>12,0</b>	<b>5,2%</b>	<b>12,0</b>	<b>5,2%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>
60	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	232,0	232,0	-	12,0	5,2%	12,0	5,2%	-	0,0%
	<b>Lâm Đồng</b>	<b>1.630,7</b>	<b>855,7</b>	<b>775,0</b>	<b>11,5</b>	<b>0,7%</b>	<b>11,5</b>	<b>1,3%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>
61	Đường cao tốc Tân Phú (Đồng Nai) - Bảo Lộc (Lâm Đồng) theo phương thức đối tác công tư	1.575,0	800,0	775,0	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
62	Xây dựng tuyến đường ĐT.729 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Bình Thuận và tuyến đường ĐT.722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk.	55,7	55,7	-	11,5	20,6%	11,5	20,6%	-	0,0%
	<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>2.000,0</b>	<b>2.000,0</b>	<b>-</b>	<b>286,2</b>	<b>14,3%</b>	<b>128,6</b>	<b>6,4%</b>	<b>157,6</b>	<b>0,0%</b>
63	Xây dựng nút giao thông An Phú	500,0	500,0	-	0,1	0,0%	0,1	0,0%	0,01	0,0%
64	Xây dựng hạ tầng và cải tạo môi trường kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên (kết nối tỉnh Long An qua sông Chợ Đệm và tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai qua sông Sài Gòn)	1.500,0	1.500,0	-	286,1	19,1%	128,6	8,6%	157,55	0,0%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024								
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 12/6/2024					
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
			NSTW	NSDP			NSTW	Tỷ lệ	NSDP	Tỷ lệ
	Đồng Nai	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
65	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch, giai đoạn I	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Bình Dương	493,8	490,0	3,8	59,6	12,1%	57,6	11,8%	2,0	51,9%
66	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	493,8	490,0	3,8	59,6	12,1%	57,6	11,8%	1,97	51,9%
	Bình Phước	455,2	199,0	256,2	177,4	39,0%	5,9	3,0%	171,5	66,9%
67	Xây dựng đường giao thông phía tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	455,2	199,0	256,2	177,4	39,0%	5,9	3,0%	171,52	66,9%
	Tây Ninh	756,3	-	756,3	132,0	17,5%	-	0,0%	132,0	17,5%
68	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-ĐT.787B-ĐT.789	756,3	-	756,3	132,0	17,5%	-	0,0%	131,99	17,5%
	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.226,0	700,0	526,0	320,1	26,1%	159,5	22,8%	160,6	30,5%
69	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường 991B từ Quốc lộ 51 đến Hạ lưu cảng Cái Mép, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	500,0	500,0	-	63,6	12,7%	63,6	12,7%	-	0,0%
70	Dự án Cầu Phước An, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	726,0	200,0	526,0	256,5	35,3%	95,9	47,9%	160,61	30,5%
	Long An	406,0	406,0	-	4,2	1,0%	4,2	1,0%	-	0,0%
71	ĐT.823D (trục mở mới Tây Bắc kết nối Long An -TP.HỒ Chí Minh)	406,0	406,0	-	4,2	1,0%	4,2	1,0%	-	0,0%
	Tiền Giang	324,8	324,8	-	273,9	84,3%	273,9	84,3%	-	0,0%
72	Dự án đường tỉnh lộ 864 (đường dọc sông Tiền)	324,8	324,8	-	273,9	84,3%	273,9	84,3%	-	0,0%
	Bến Tre	300,0	300,0	-	15,0	5,0%	15,0	5,0%	-	0,0%
73	Cầu Ba Lai 8 (Cầu Bình Thới 2)	300,0	300,0	-	15,0	5,0%	15,0	5,0%	-	0,0%
	Trà Vinh	468,0	453,0	15,0	150,3	32,1%	148,0	32,7%	2,3	15,6%
74	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Cảng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	468,0	453,0	15,0	150,3	32,1%	148,0	32,7%	2,34	15,6%
	Vĩnh Long	408,3	120,0	288,3	99,0	24,2%	26,8	22,4%	72,2	25,0%
75	Đường Võ Văn Kiệt thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	70,0	-	70,0	70,0	100,0%	-	0,0%	70,00	100,0%
76	Dự án đầu tư xây dựng cầu Đinh Khao nối 2 tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre (PPP)	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
77	Đường từ Quốc lộ 53 - Khu công nghiệp Hòa Phú (ĐT.909B) - Đường Phú Lộc Bàu Gốc - Quốc lộ 1 tỉnh Vĩnh Long	338,3	120,0	218,3	29,0	8,6%	26,8	22,4%	2,18	1,0%
	Cần Thơ	313,0	300,0	13,0	5,6	1,8%	4,2	1,4%	1,4	10,8%
78	Đường Vành đai phía Tây thành phố cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)	310,0	300,0	10,0	4,7	1,5%	4,2	1,4%	0,50	5,0%
79	Nâng cấp mở rộng QL 91 (đoạn từ km0 đến km7) tp Cần Thơ	3,0	-	3,0	0,9	30,1%	-	0,0%	0,90	30,1%
	Hậu Giang	295,0	150,0	145,0	50,0	17,0%	7,7	5,1%	42,4	29,2%
80	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối tuyến Quản lộ - Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	295,0	150,0	145,0	50,0	17,0%	7,7	5,1%	42,36	29,2%
	Sóc Trăng	200,0	200,0	-	20,4	10,2%	17,8	8,9%	2,6	0,0%
81	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	200,0	200,0	-	20,4	10,2%	17,8	8,9%	2,60	0,0%
	An Giang	608,1	350,0	258,1	77,1	12,7%	62,1	17,7%	15,0	5,8%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024									
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 12/6/2024						
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó				
			NSTW	NSDP			NSTW	Tỷ lệ	NSDP	Tỷ lệ	
82	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp	608,1	350,0	258,1	77,1	12,7%	62,1	17,7%	15,02	5,8%	
	<b>Đồng Tháp</b>	<b>359,8</b>	<b>156,5</b>	<b>203,3</b>	<b>55,8</b>	<b>15,5%</b>	<b>46,5</b>	<b>29,7%</b>	<b>9,4</b>	<b>4,6%</b>	
83	Dự án xây dựng tuyến đường ĐT.857 (đoạn QL30-ĐT.845)	359,8	156,5	203,3	55,8	15,5%	46,5	29,7%	9,37	4,6%	
	<b>Kiên Giang</b>	<b>300,0</b>	<b>300,0</b>	<b>-</b>	<b>40,3</b>	<b>13,4%</b>	<b>40,3</b>	<b>13,4%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	
84	Dự án Đầu tư xây dựng công trình đường ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.	300,0	300,0	-	40,3	13,4%	40,3	13,4%	-	0,0%	
	<b>Bạc Liêu</b>	<b>300,0</b>	<b>300,0</b>	<b>-</b>	<b>57,0</b>	<b>19,0%</b>	<b>57,0</b>	<b>19,0%</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	
85	Dự án xây dựng tuyến đường từ thị trấn Phước Long, huyện Phước Long đi Ba Đình, huyện Hồng Dân	300,0	300,0	-	57,0	19,0%	57,0	19,0%	-	0,0%	
	<b>Cà Mau</b>	<b>407,6</b>	<b>127,6</b>	<b>280,0</b>	<b>196,2</b>	<b>48,1%</b>	<b>108,3</b>	<b>84,9%</b>	<b>87,9</b>	<b>31,4%</b>	
86	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu Gành Hào	407,6	127,6	280,0	196,2	48,1%	108,3	84,9%	87,87	31,4%	

Phụ lục 03

**CÔNG KHAI GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN SẠT LỖ SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NSTW NĂM 2023**  
**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1162/QĐ-TTg NGÀY 08/10/2023 CỦA TTG**  
*(Kèm theo văn bản số 6503 /BTC-ĐT ngày 24/6/2024 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Danh mục dự án	Mức vốn hỗ trợ theo Quyết định số 1162/QĐ-TTg	Quyết định phân bổ	Quyết định khẩn cấp	Số giải ngân đến ngày 18/6/2024	Tỷ lệ giải ngân
1	2	3	4	5	6	7=6/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	4.000			818,06	20,45%
<b>I</b>	<b>LONG AN</b>	250			1,52	0,61%
1	Dự án kè chống sạt lở thị xã Kiến Tường	120	489/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	8321/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	0,88	0,73%
2	Dự án xử lý sạt lở sông Cần Giuộc thuộc khu vực xã Phước Lại huyện Cần Giuộc	130	489/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	8983/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	0,64	0,49%
<b>II</b>	<b>TIỀN GIANG</b>	200			12,13	6,07%
3	Dự án Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên sông Cái Bè (kênh 28), huyện Cái Bè	200	2613/QĐ-UBND ngày 06/11/2023		12,13	6,07%
<b>III</b>	<b>BẾN TRE</b>	300			110,10	36,70%
4	Dự án Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	200	2798/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	2454/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	75,67	37,83%
5	Chống sạt lở bờ sông Giao Hòa, xã Giao Long, huyện Châu Thành	100	2798/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	2773/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	34,43	34,43%
<b>IV</b>	<b>TRÀ VINH</b>	200			127,92	63,96%
6	Phòng chống xâm thực, xói lở biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	90	1881/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1282/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	51,00	56,66%
7	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	110	1881/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1289/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	76,93	69,93%
<b>V</b>	<b>VĨNH LONG</b>	500			123,73	24,75%
8	Dự án sửa chữa kè sông Cổ Chiên - thuộc phường 1, thành phố Vĩnh Long	500	2896/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	2610/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	123,73	24,75%
<b>VI</b>	<b>CẦN THƠ</b>	250			64,81	25,92%
9	Kè chống sạt lở sông Ô Môn đoạn từ vàm Ba Rích đến rạch tâm Vu, phường Thới Hòa, Thới An, quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu)	250	531/QĐ-UBND ngày 13/3/2024	57/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	64,81	25,92%
<b>VII</b>	<b>HẬU GIANG</b>	200			80,79	40,40%
10	Xử lý sạt lở bờ sông Lái Hiếu, TP Ngã Bảy	50	03/QĐ-UBND ngày 02/01/2024	1806/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	19,82	39,64%
11	Xử lý sạt lở bờ kênh Nàng Mau, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp	150	03/QĐ-UBND ngày 02/01/2024	1806/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	60,97	40,65%
<b>VII</b>	<b>SÓC TRĂNG</b>	300			52,00	17,33%
12	Dự án phòng, chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	300	3425/QĐ-UBND ngày 27/12/2023		52,00	17,33%
<b>IX</b>	<b>AN GIANG</b>	250			0,00	0,00%
13	Tuyến kè bảo vệ khu dân cư xã Châu Phong	120	1691/QĐ-UBND ngày 20/10/2023		0,00	0,00%

	Danh mục dự án	Mức vốn hỗ trợ theo Quyết định số 1162/QĐ-TTg	Quyết định phân bổ	Quyết định khẩn cấp	Số giải ngân đến ngày 18/6/2024	Tỷ lệ giải ngân
14	Kè chống sạt lở đường Bắc Kênh Mới	130	1691/QĐ-UBND ngày 20/10/2023		0,00	0,00%
<b>X</b>	<b>ĐỒNG THÁP</b>	<b>250</b>			<b>123,03</b>	<b>49,21%</b>
15	Kè Hồ Cừ, tp Cao Lãnh (từ kè giai đoạn nối dài đến cầu Cao Lãnh)	250	1248/QĐ-UBND-HC ngày 04/12/2023		123,03	49,21%
<b>XI</b>	<b>KIÊN GIANG</b>	<b>500</b>			<b>14,33</b>	<b>2,87%</b>
16	Dự án đầu tư xử lý sạt lở bờ biển đoạn Thứ Hai - Xéo Bàn thuộc huyện An Biên, An Minh	250	3349/QĐ-UBND ngày 22/12/2023		7,29	2,92%
17	Dự án đầu tư xử lý sạt lở bờ biển huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	250	3349/QĐ-UBND ngày 22/12/2023		7,04	2,82%
<b>XII</b>	<b>BẠC LIÊU</b>	<b>300</b>			<b>7,30</b>	<b>2,43%</b>
18	Dự án đầu tư xây dựng kè Nhà Mát đoạn từ cầu Nhà Mát đến cống Nhà Mát, tp Bạc Liêu (giai đoạn 1)	300	39/QĐ-UBND ngày 12/3/2024		7,30	2,43%
<b>XII I</b>	<b>CÀ MAU</b>	<b>500</b>			<b>100,40</b>	<b>20,08%</b>
19	Dự án đầu tư xây dựng Kè chống xói lở cửa biển Hốc Năng, huyện Ngọc Hiển	170	335/TB-SKHĐT ngày 25/10/2023	1527/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	30,91	18,18%
20	Dự án đầu tư xây dựng Kè chống xói lở bờ biển đoạn từ Kênh Năm đến Kênh Chùm Gọng, huyện Ngọc Hiển	250	335/TB-SKHĐT ngày 25/10/2023	1641/QĐ-UBND ngày 17/9/2023	47,70	19,08%
21	Dự án ĐTXD kè cửa biển tại ấp lưu Hoa Thanh, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi (đoạn L3)	80	335/TB-SKHĐT ngày 25/10/2023	1641/QĐ-UBND ngày 17/9/2023	21,80	27,24%